

Số: 65 /CBTT-TNS

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Brvt, ngày 15 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Thép Tắm Lá Thống Nhất thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: TNS
- Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02543.923.636/7/8. Fax: 02543.923.889
- Email: tnsteel@tnsteel.vn Website: tnsteel.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2/2024
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15/07/2024 tại đường dẫn: <http://tnsteel.vn/shareholder.php>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 2/2024
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật



TÔ NGỌC HUY



Số: 64 /TNS-TCKT
V/v: giải trình lợi nhuận sau
thuế thay đổi hơn 10% so với
cùng kỳ và chuyển từ lỗ kỳ
trước sang lãi kỳ này

Phủ Mỹ, ngày 15 tháng 07 năm 2024

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ thông tư: 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất (TNS) xin giải trình về lợi nhuận sau thuế (LNST) của quý 2 năm 2024 tăng hơn 10% so với quý 2 năm 2023 và chuyển từ lỗ kỳ trước sang lãi kỳ này như sau:

- Thị trường thép cán nguội đầu năm 2024 vẫn còn những diễn biến khó lường từ cạnh tranh địa chính trị, khả năng phục hồi chậm tuy nhiên với nỗ lực tìm kiếm khách hàng cũng như nguồn hàng có giá cả hợp lý nhờ đó sản lượng sản xuất tăng 162% và tiêu thụ tăng 171% so với cùng kỳ năm trước.

- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ của quý 2/2024 tăng 798 tỷ tương đương tăng 656% so với quý 2/2023.

Trên đây là các nguyên nhân chính dẫn đến LNST quý 2 năm 2024 của TNS tăng hơn 10% so với quý 2 năm trước và chuyển từ lỗ kỳ trước sang lãi kỳ này.

Trân trọng kính chào ./.

Nơi nhận:

- Sở GDCKHN;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Chữ ký, đóng dấu)



Tô Ngọc Huy

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II/2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		330.794.497.973	163.572.103.860
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	16.478.049.567	8.713.496.378
1. Tiền	111		16.478.049.567	8.713.496.378
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.424.419.700	45.950.319.161
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	29.774.026.572	38.674.460.393
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	5.146.962.673	1.748.536.200
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	5.503.430.455	5.527.322.568
IV. Hàng tồn kho	140	7	263.221.350.892	106.389.518.038
1. Hàng tồn kho	141		263.221.350.892	106.389.518.038
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.670.677.814	2.518.770.283
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.393.687.322	1.194.693.029
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.276.990.492	1.324.077.254
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		215.832.423.589	235.150.560.033
II. Tài sản cố định	220		179.721.650.967	198.873.266.047
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	179.721.650.967	198.873.266.047
- Nguyên giá	222		546.308.397.745	545.623.949.745
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(366.586.746.778)	(346.750.683.698)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	525.044.459
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	-	525.044.459
VI. Tài sản dài hạn khác	260		36.110.772.622	35.752.249.527
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	36.110.772.622	35.752.249.527
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		546.626.921.562	398.722.663.893
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		496.976.297.268	367.901.845.428
I. Nợ ngắn hạn	310		452.145.807.302	310.071.355.462
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	166.460.210.379	91.616.820.515
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		118.793.613.820	48.203.892.826
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13	36.971.596	83.332.681
4. Phải trả người lao động	314		2.589.401.461	724.375.082
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	2.510.460.660	1.555.822.630
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	121.965.326.264	117.657.026.678
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	39.680.373.955	50.120.635.883
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		109.449.167	109.449.167
II. Nợ dài hạn	330		44.830.489.966	57.830.489.966
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	44.830.489.966	57.830.489.966
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.650.624.294	30.820.818.465
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	49.650.624.294	30.820.818.465
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		764.439.744	764.439.744
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(151.113.815.450)	(169.943.621.279)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(169.943.621.279)	(173.721.942.057)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.829.805.829	3.778.320.778
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		546.626.921.562	398.722.663.893

Người Lập Bảng

Kế toán trưởng

BRVT ngày 15 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám Đốc

Đỗ Thị Thu Phương

Trần Thị Thùy Trang

Tô Ngọc Huy



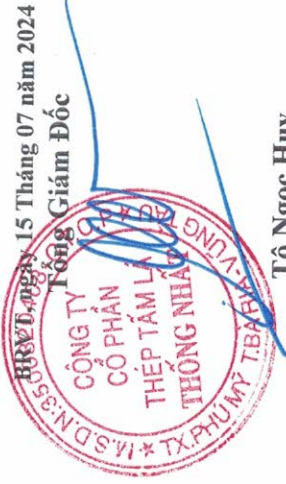
CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THÔNG NHẤT
Địa chỉ: KHU CN PHÚ MỸ 1, P. PHÚ MỸ, TX. PHÚ MỸ, BÀ RỊA VŨNG TÀU
MST: 3500820408

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II/2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	920.238.386.894	121.963.474.222	1.725.033.079.752	248.117.686.467
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		353.308.865	363.389.669	353.308.865	363.389.669
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		919.885.078.029	121.600.084.553	1.724.679.770.887	247.754.296.798
4. Giá vốn hàng bán	11	20	898.797.654.168	119.503.124.772	1.688.834.427.273	240.219.737.833
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.087.423.861	2.096.959.781	35.845.343.614	7.534.558.965
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	18.152.589	39.551.713	38.083.474	127.134.518
7. Chi phí tài chính	22	22	4.305.493.574	1.184.249.281	6.301.353.491	3.484.635.229
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	23	1.640.447.785	1.138.972.202	3.479.544.854	3.439.358.150
8. Phân lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	23	813.462.243	409.950.799	2.454.450.027	873.029.914
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	2.805.262.723	2.455.631.215	8.166.648.508	4.492.018.279
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		13.181.357.910	(1.913.319.801)	18.960.975.062	(1.187.989.939)
12. Thu nhập khác	31	25	146.025.000	772.582.703	300.465.000	1.099.115.703
13. Chi phí khác	32	26	101.065.201	114.635.764	431.634.233	2.901.522.323
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		44.959.799	657.946.939	(131.169.233)	(1.802.406.620)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.226.317.709	(1.255.372.862)	18.829.805.829	(2.990.396.559)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13.226.317.709	(1.255.372.862)	18.829.805.829	(2.990.396.559)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	27	661	(63)	941	(150)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập

Kế Toán Trưởng



Đỗ Thị Thu Phương

Trần Thị Thùy Trang

Tô Ngọc Huy

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ II/2024

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.829.805.829	(2.990.396.559)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19.836.063.080	9.478.476.414
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.551.076.761	45.277.079
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(36.318.315)	(127.134.518)
- Chi phí lãi vay	06		3.479.544.854	3.439.358.150
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		44.660.172.209	9.845.580.566
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.427.013.777)	(29.024.958.826)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(156.831.832.854)	(19.585.218.484)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		151.956.999.500	60.434.962.202
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(557.517.388)	(4.340.555.726)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.866.237.236)	(24.692.346.035)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(46.361.085)	(666.052.480)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32.888.209.369	(8.028.588.783)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(159.403.541)	(500.150.700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36.318.315	127.134.518
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(123.085.226)	(373.016.182)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(25.000.806.914)	(7.000.033.860)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	037		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.000.806.914)	(7.000.033.860)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		7.764.317.229	(15.401.638.825)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.713.496.378	23.975.732.026
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		235.960	(64.371)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3	16.478.049.567	8.574.028.830

Người lập

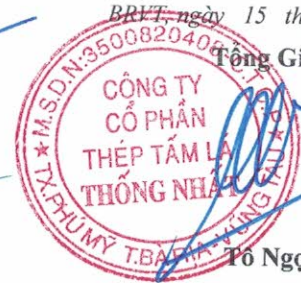
Đỗ Thị/Thu Phương

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Thùy Trang

BRII, ngày 15 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Tô Ngọc Huy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 3500820408 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 14 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 200.000.000.000 VND; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 92 người (tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 89 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thép tấm lá cán nguội và các sản phẩm sau cán;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị ngành thép.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận: giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trực cán thép thực hiện phân bổ theo tiêu thức tiêu hao bán kính trực sử dụng thực tế trong năm so với tổng bán kính trực sử dụng hiệu quả;
- Chi phí sửa chữa lớn và chi phí sửa chữa trực cán, chi phí công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các loại chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong quý báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tiền điện ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của quý báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm là giảm giá hàng bán.

Giảm giá hàng bán phát sinh cùng quý tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của quý phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các quý trước, đến quý sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của quý lập báo cáo (quý trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của quý phát sinh (quý sau)

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong quý và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Báo cáo tài chính năm 2024, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thép tấm lá và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	11.257.345	16.919.948
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.466.792.222	8.696.576.430
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<u>16.478.049.567</u>	<u>8.713.496.378</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 01/04/2024 đến 30/06/2024

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty Cổ phần Thép TVP	13.140.823.654	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Tôn Tân Phước Khanh (*)	13.915.320.188	-	34.512.895.238	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Tây Nam	1.691.075.210	-	2.267.295.525	-
Phải thu khách hàng khác	1.026.807.520	-	1.894.269.630	-
	29.774.026.572	-	38.674.460.393	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty TNHH Kỹ thuật Động lực Servo	-	-	106.277.270	-
Công ty Cổ phần Phần mềm Chi nhánh Hải phòng - Công ty TNHH Industrielle Beteiligung	752.700.000	-	490.900.000	-
Công ty Cổ phần Thiết Bị Quang Minh	827.195.490	-	827.195.490	-
Trả trước khác	2.392.535.539	-	324.163.440	-
	5.146.962.673	-	1.748.536.200	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	3.814.925	-	3.814.925	-
Tạm ứng	93.572.000	-	139.159.999	-
Ký cược, ký quỹ	925.765.578	-	925.765.578	-
Phải trả lãi chưa ghi nhận chi phí	4.402.486.613	-	4.402.486.613	-
Phải thu khác	77.791.339	-	56.095.453	-
	5.503.430.455	-	5.527.322.568	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 01/04/2024 đến 30/06/2024

b) Chi tiết theo đối tượng				
Tổng Công ty Điện lực miền Nam - TNHH	925.765.578	-	925.765.578	-
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	3.191.750.021	-	3.191.750.021	-
Công ty TNHH MTV Thép Tâm lá Phú Mỹ - Vnsteel	1.210.736.592	-	1.210.736.592	-
Phải thu đối tượng khác	175.178.264	-	199.070.377	-
	5.503.430.455	-	5.527.322.568	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	3.191.750.021	-	3.191.750.021	-
Công ty TNHH MTV Thép Tâm lá Phú Mỹ - Vnsteel	1.210.736.592	-	1.210.736.592	-
	4.402.486.613	-	4.402.486.613	-
7 . HÀNG TỒN KHO				
	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	255.988.573.808	-	101.157.627.397	-
Công cụ, dụng cụ	78.088.247	-	43.253.756	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.325.129.004	-	1.778.038.883	-
Thành phẩm	4.829.559.833	-	3.410.598.002	-
	263.221.350.892	-	106.389.518.038	-
8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN				
Xây dựng cơ bản dở dang				
		30/06/2024	01/01/2024	
		VND	VND	
- Sửa chữa nhà xưởng		-	525.044.459	
		-	525.044.459	

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THÔNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 01/04/2024 đến 30/06/2024

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	75.686.874.594	448.118.150.698	19.925.625.063	1.893.299.390	545.623.949.745
- Mua trong kỳ	684.448.000	-	-	-	684.448.000
Số dư cuối kỳ	76.371.322.594	448.118.150.698	19.925.625.063	1.893.299.390	546.308.397.745
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	26.912.691.153	298.500.506.888	19.925.625.063	1.411.860.594	346.750.683.698
- Khấu hao trong kỳ	1.574.509.722	18.157.851.796	-	103.701.562	19.836.063.080
Số dư cuối kỳ	28.487.200.875	316.658.358.684	19.925.625.063	1.515.562.156	366.586.746.778
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	48.774.183.441	149.617.643.810	-	481.438.796	198.873.266.047
Tại ngày cuối kỳ	47.884.121.719	131.459.792.014	-	377.737.234	179.721.650.967

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối quý của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 175.369.351.074 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 38.788.473.950 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THÔNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 01/04/2024 đến 30/06/2024

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa	-	-
Công cụ dụng cụ ngắn hạn	984.545.977	981.338.009
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	409.141.345	213.355.020
	1.393.687.322	1.194.693.029
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	18.225.583.623	17.803.668.568
Trục cán thép và phụ tùng trực cán	16.839.197.555	16.987.517.737
Chi phí sửa chữa	1.045.991.444	961.063.222
	36.110.772.622	35.752.249.527

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	41.335.029.211	41.335.029.211	51.112.488.282	51.112.488.282
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - Vnsteel	34.253.672.833	34.253.672.833	36.253.672.833	36.253.672.833
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	7.081.356.378	7.081.356.378	14.858.815.449	14.858.815.449
Bên khác	125.125.181.168	96.740.601.868	40.504.332.233	40.504.332.233
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Tôn Tân Phước Khanh (*)	13.216.884.450	13.216.884.450	32.097.604.000	32.097.604.000
Công ty CP Sản xuất Thương mại và Dịch Vụ Thép VTS	78.413.985.683	78.413.985.683	-	-
Công ty CP Thép TVP	28.384.579.300	-	-	-
Người bán khác	5.109.731.735	5.109.731.735	8.406.728.233	8.406.728.233
	166.460.210.379	138.075.631.079	91.616.820.515	91.616.820.515
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - Vnsteel	34.253.672.833	34.253.672.833	36.253.672.833	36.253.672.833
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	7.081.356.378	7.081.356.378	14.858.815.449	14.858.815.449
	41.335.029.211	41.335.029.211	51.112.488.282	51.112.488.282

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 01/04/2024 đến 30/06/2024

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty Tôn Phương Nam (*)	118.675.293.137	47.079.432.443
Công ty CP Tôn Mạ VNSTEEL Thăng Long	117.853.043.137	47.079.432.443
	822.250.000	-
Bên khác	118.320.683	1.124.460.383
Người mua khác	118.320.683	1.124.460.383
	118.793.613.820	48.203.892.826

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	46.361.085	-	-	46.361.085	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	36.971.596	249.567.201	249.567.201	249.567.201	-	-	-	36.971.596	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	29.600.000	29.600.000	29.600.000	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.000.000	5.000.000	5.000.000	-	-	-	-	-
	-	83.332.681	284.167.201	330.528.286	330.528.286	-	-	-	36.971.596	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	-
- Trích trước chi phí tiền điện	1.172.404.700	1.309.945.800
- Chi phí phải trả khác	1.338.055.960	245.876.830
	2.510.460.660	1.555.822.630

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 01/04/2024 đến 30/06/2024

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	12.172.977	16.824.888
- Bảo hiểm xã hội	208.207.939	19.455.084
- Bảo hiểm y tế	1.955.723	1.955.723
- Phải trả lãi vay Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	40.498.460.497	37.955.349.927
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	15.601.286.934	15.987.979.316
- Phải trả lãi vay Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	30.773.991.935	29.060.102.356
- Lãi chậm trả công nợ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	10.777.915.506	10.777.915.506
- Lãi chậm trả công nợ Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	10.158.875.813	10.158.875.813
- Lãi chậm trả công nợ Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	13.824.868.176	13.558.319.033
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	107.590.764	120.249.032
	<u>121.965.326.264</u>	<u>117.657.026.678</u>
a2) Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	40.498.460.497	37.955.349.927
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	15.601.286.934	15.987.979.316
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	41.551.907.441	39.838.017.862
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	10.158.875.813	10.158.875.813
- Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	13.824.868.176	13.558.319.033
- Đối tượng khác	329.927.403	158.484.727
	<u>121.965.326.264</u>	<u>117.657.026.678</u>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả lãi vay	86.873.739.366	83.003.431.599
- Lãi chậm trả công nợ	34.761.659.495	34.495.110.352
	<u>121.635.398.861</u>	<u>117.498.541.951</u>
d) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	41.551.907.441	39.838.017.862
- Công ty Cổ phần Kim khí Tp.Hồ Chí Minh - Vnsteel	10.158.875.813	10.158.875.813
- Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	13.824.868.176	13.558.319.033
	<u>65.535.651.430</u>	<u>63.555.212.708</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 01/04/2024 đến 30/06/2024

16 . VAY

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	50.120.635.883	50.120.635.883	1.560.544.986	12.000.806.914	39.680.373.955	39.680.373.955
- Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) ⁽¹⁾	50.120.635.883	50.120.635.883	1.560.544.986	12.000.806.914	39.680.373.955	39.680.373.955
	50.120.635.883	50.120.635.883	1.560.544.986	12.000.806.914	39.680.373.955	39.680.373.955
b) Vay dài hạn						
- Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) ⁽¹⁾	50.120.635.883	50.120.635.883	1.560.544.986	12.000.806.914	39.680.373.955	39.680.373.955
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP ⁽²⁾	57.830.489.966	57.830.489.966	-	13.000.000.000	44.830.489.966	44.830.489.966
	107.951.125.849	107.951.125.849	1.560.544.986	25.000.806.914	84.510.863.921	84.510.863.921
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(50.120.635.883)	(50.120.635.883)	(1.560.544.986)	(12.000.806.914)	(39.680.373.955)	(39.680.373.955)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	57.830.489.966	57.830.489.966			44.830.489.966	44.830.489.966

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) bao gồm 02 hợp đồng, chi tiết:
- (a) Hợp đồng tín dụng số CFC.2016.0017/ĐTDA/09CN.01 và CFC.2016.0017/ĐTDA/09CN.02 ngày 28/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000 USD;
 - + Mục đích vay: Bên vay sử dụng tiền vay để thanh toán các chi phí đầu tư dự án bao gồm chi phí máy móc thiết bị, chi phí xây dựng, lãi vay trong thời gian xây dựng;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 108 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng cộng lãi suất biên của ngân hàng VCB và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm báo cáo là 1.147.204 USD, tương đương với 29.222.727.492 VND; toàn bộ số nợ này đều đã đến hạn trả;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc dự án, Bên vay phải mua và duy trì liên tục bảo hiểm rủi ro tài sản cho các tài sản thế chấp và số tiền thế chấp thuộc tài sản thế chấp, Thụ bảo lãnh số 242/VNS - TCKT ngày 10/03/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.
- (b) Hợp đồng tín dụng số CFC.2016.0012/ĐTDA/10CD ngày 28/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 55.340.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bên vay sử dụng tiền vay để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ đầu tư dự án bao gồm: các chi chi đầu tư máy móc thiết bị, các chi phí liên quan xây dựng và cơ sở hạ tầng, chi phí tư vấn thiết kế giám sát đầu tư dự án, lãi vay trong thời gian xây dựng;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 108 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng cộng lãi suất biên của Ngân hàng Vietcombank và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm báo cáo là 10.457.646.463 VND, toàn bộ số nợ này đều đã đến hạn trả;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc dự án, Bên vay phải mua và duy trì liên tục bảo hiểm rủi ro tài sản cho các tài sản thế chấp, và số tiền thế chấp thuộc tài sản thế chấp, Thụ bảo lãnh số 243/VNS - TCKT ngày 10/03/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Khoản vay phải trả Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP do Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP trả thay nợ gốc và lãi vay của Công ty đối với các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam; lãi suất là 6,5%/năm. Số dư tại ngày 30/06/2024 là 44.830.489.966 VND. Khoản vay phải trả không xác định rõ thời điểm trả gốc vay. Tuy nhiên Công ty đã có những trao đổi với Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP về việc giãn thời hạn trả nợ từ 3 đến 5 năm.

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2024		01/01/2024	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	39.680.373.955	40.498.460.497	50.120.635.883	37.955.349.927
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	30.773.991.935	-	29.060.102.356
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	15.601.286.934	-	15.987.979.316
	39.680.373.955	86.873.739.366	50.120.635.883	83.003.431.599

d) Các khoản vay với các bên liên quan

	30/06/2024		01/01/2024	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (*)	44.830.489.966	30.773.991.935	57.830.489.966	29.060.102.356
	44.830.489.966	30.773.991.935	57.830.489.966	29.060.102.356

(*) Cổ đông lớn

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 01/04/2024 đến 30/06/2024

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	764.439.744	(173.721.942.057)	27.042.497.687
Lỗi kỳ trước	-	-	3.778.320.778	3.778.320.778
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	200.000.000.000	764.439.744	(169.943.621.279)	30.820.818.465
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	764.439.744	(169.943.621.279)	30.820.818.465
Lãi kỳ nay	-	-	18.829.805.829	18.829.805.829
Số dư cuối kỳ nay	200.000.000.000	764.439.744	(151.113.815.450)	49.650.624.294

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	31,25	62.494.810.000	31,25	62.494.810.000
Công ty Tôn Phương Nam	5,00	10.000.000.000	5,00	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	7,00	14.000.000.000	7,00	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	7,00	14.000.000.000	7,00	14.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	6,00	11.999.090.000	6,00	11.999.090.000
Cổ đông khác	43,75	87.506.100.000	43,75	87.506.100.000
	100	200.000.000.000	100	200.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 02 Năm 2024 VND	Quý 02 Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	200.000.000.000	200.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	200.000.000.000	200.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	764.439.744	764.439.744
	764.439.744	764.439.744

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THÔNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 01/04/2024 đến 30/06/2024

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty có hợp đồng thuê đất số 10/HĐ/TLĐ/IZICO ngày 20/03/2008 và phụ lục hợp đồng số 86/PLHĐ/TLE/IZICO ngày 01/04/2013 ký với Công ty Đầu Tư và Khai Thác Hạ Tầng KCN Đông Xuyên và Phú Mỹ I để thuê đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I để sử dụng với mục đích làm trụ sở văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 22.400 m², thời hạn thuê là 40 năm từ ngày 01/01/2008 đến ngày 01/01/2048. Số tiền phải trả về tiền thuê đất và tiền duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 36.960 USD/năm.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	201,16	201,16

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 02 Năm 2024</u>	<u>Quý 02 Năm 2023</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	882.711.178.144	98.236.940.370
Doanh thu bán phế liệu	18.721.486.000	4.080.436.078
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	18.805.722.750	19.228.647.774
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho	-	417.450.000

920.238.386.894**121.963.474.222**

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)

564.254.564.745**15.345.385.930****20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Quý 02 Năm 2024</u>	<u>Quý 02 Năm 2023</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	869.517.828.857	97.910.916.862
Giá vốn bán phế liệu	17.091.677.989	3.877.568.510
Giá vốn của dịch vụ gia công	12.188.147.322	17.714.639.400

898.797.654.168**119.503.124.772**

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào:

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)

6.417.289.320**8.527.599.856****21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Quý 02 Năm 2024</u>	<u>Quý 02 Năm 2023</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	18.152.589	30.023.449
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	9.528.264

18.152.589**39.551.713****22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Quý 02 Năm 2024</u>	<u>Quý 02 Năm 2023</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.640.447.785	1.138.972.202
Lãi chậm thanh toán tiền hàng	109.786.295	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.182.733	45.277.079
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.551.076.761	-

4.305.493.574**1.184.249.281**

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 01/04/2024 đến 30/06/2024

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý 02 Năm 2024</u>	<u>Quý 02 Năm 2023</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	1.050.000
Chi phí nhân công	810.255.424	406.885.616
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.031.819	2.015.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.175.000	-
Chi phí khác bằng tiền	-	-
	<u>813.462.243</u>	<u>409.950.799</u>

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 02 Năm 2024</u>	<u>Quý 02 Năm 2023</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.793.387	61.609.897
Chi phí nhân công	1.719.814.583	1.386.631.223
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.628.485	40.288.088
Thuế, phí, lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	438.598.902	284.295.097
Chi phí khác bằng tiền	489.427.366	682.806.910
	<u>2.805.262.723</u>	<u>2.455.631.215</u>

25 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 02 Năm 2024</u>	<u>Quý 02 Năm 2023</u>
	VND	VND
Tiền bán phế phẩm	146.025.000	447.875.000
Tiền bồi thường bảo hiểm	-	-
Xử lý xóa nợ theo biên bản cân trừ công nợ	-	-
Thu nhập khác	-	324.707.703
	<u>146.025.000</u>	<u>772.582.703</u>

26 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 02 Năm 2024</u>	<u>Quý 02 Năm 2023</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu nộp thuế	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	60.500.000
Chi phí trong giai đoạn dừng sản xuất	-	-
Chi phí không đủ hóa đơn chứng từ	101.065.201	54.135.764
	<u>101.065.201</u>	<u>114.635.764</u>

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>Quý 02 Năm 2024</u>	<u>Quý 02 Năm 2023</u>
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.226.317.709	(1.255.372.862)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.226.317.709	(1.255.372.862)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>661</u>	<u>(63)</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.478.049.567	-	-	16.478.049.567
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.277.457.027	-	-	35.277.457.027
	51.755.506.594	-	-	51.755.506.594
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.713.496.378	-	-	8.713.496.378
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.201.782.961	-	-	44.201.782.961
	52.915.279.339	-	-	52.915.279.339

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 01/04/2024 đến 30/06/2024

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Vay và nợ	39.680.373.955	44.830.489.966	-	84.510.863.921
Phải trả người bán, phải trả khác	288.425.536.643	-	-	288.425.536.643
Chi phí phải trả	2.510.460.660	-	-	2.510.460.660
	330.616.371.258	44.830.489.966	-	375.446.861.224
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	50.120.635.883	57.830.489.966	-	107.951.125.849
Phải trả người bán, phải trả khác	209.273.847.193	-	-	209.273.847.193
Chi phí phải trả	1.555.822.630	-	-	1.555.822.630
	260.950.305.706	57.830.489.966	-	318.780.795.672

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV thép Tâm lá Phú Mỹ - Vnsteel	Là công ty có 100% vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Công ty Tôn Phương Nam	(i)
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	(ii)

- (i) Ông Lê Việt - Ủy viên HĐQT Công ty đồng thời là Phó Tổng Giám đốc Công ty Tôn Phương Nam.
(ii) Ông Lại Văn Quyền - Ủy viên HĐQT Công ty đồng thời là Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel.

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Quý 02 Năm 2024	Quý 02 Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu	564.254.564.745	15.345.385.930
Công ty Tôn Phương Nam	564.254.564.745	15.345.385.930
Công ty TNHH MTV thép Tâm lá Phú Mỹ - Vnsteel	-	-
Mua hàng	6.417.289.320	8.527.599.856
Công ty TNHH MTV thép Tâm lá Phú Mỹ - Vnsteel	6.417.289.320	8.527.599.856

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 01/04/2024 đến 30/06/2024



Đỗ Thị Thu Phương
Người lập

Trần Thị Thùy Trang
Kế toán trưởng

Tô Ngọc Huy
Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 07 năm 2024

15/07/2024